

Table of Contents

1. Giới thiệu	2
1.1. Mục đích	2
1.2. Tổng quan	2
1.3. Viết tắt	2
1.4. Tài liệu Tham khảo	3
2. Sơ đồ tổng quản quản lý Organize & Shop	3
2.1. UC-03-1 Thiết lập Organize	4
Activities flow	4
Business Rules	4
2.2. UC-03-2 Thông tin chi tiết Organize	5
Activities flow	5
Business Rules	5
2.3. UC-03-6 Dashboard	6
Activities flow	6
Business Rules	6
6.1. UC-03-2 Thiết lập Shop	7
Activities flow	7
Business Rules	8
6.2. UC-03-4 Danh sách shop	8
Activities flow	8
Business Rules	8
6.3. UC-03-5 Thông tin chi tiết Shop	9
Activities flow	9
Business Rules	9
6.4. UC-03-2 Thông tin thanh toán và thuế	10
Activities flow	10
Business Rules	10
7. Sơ đồ tổng quan chức năng quản lý đơn hàng	11
7.1. UC-01-1 Danh sách Customer Order	12
Activities flow	12
Business Rules	12

7.2.	UC-01-2 Customer Order Details:	14
	Activities flow	14
	Business Rules	14
7.3.	UC-01-3 Order Purchase:	16
	Activities flow	16
	Business Rules	16

1. Giới thiệu

1.1. Mục đích

Tài liệu đặc tả các yêu cầu chức năng của hệ thống.

Tài liệu này cung cấp mô tả chi tiết về yêu cầu nghiệp vụ cho tính năng quản lý đơn hàng trong hệ thống Quản lý Cantene

Tài liệu này được ghi nhận và truyền đạt lại những quyết định quan trọng về thiết kế chi tiết để lập trình và kiểm thử các tính năng của hệ thống.

1.2. Tổng quan

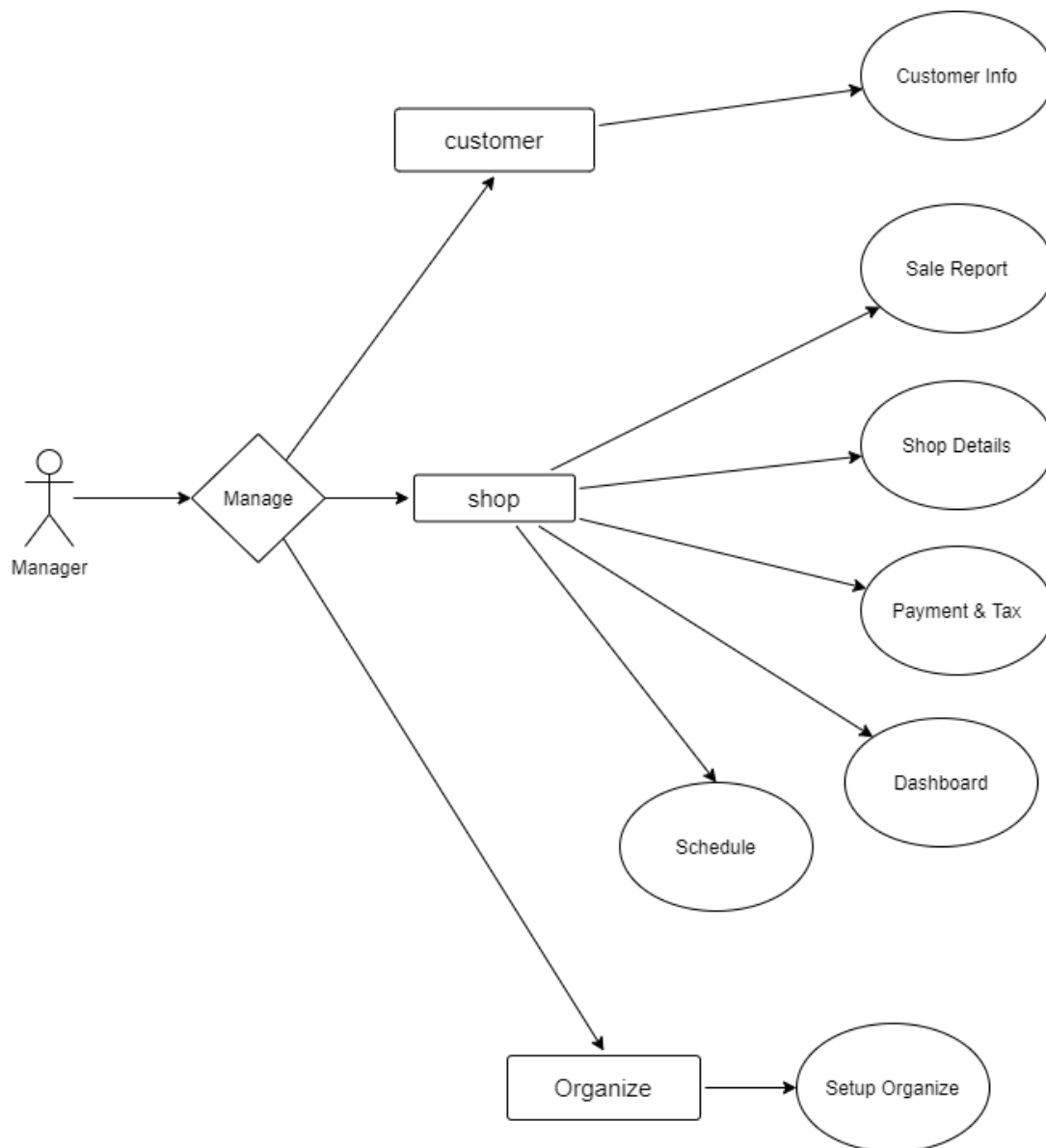
1.3. Viết tắt

Acronym	Reference
SRS	System Requirement Specification
UC	Use Case
BR	Business Rules
CSDL	Cơ sở dữ liệu

1.4. Tài liệu Tham khảo

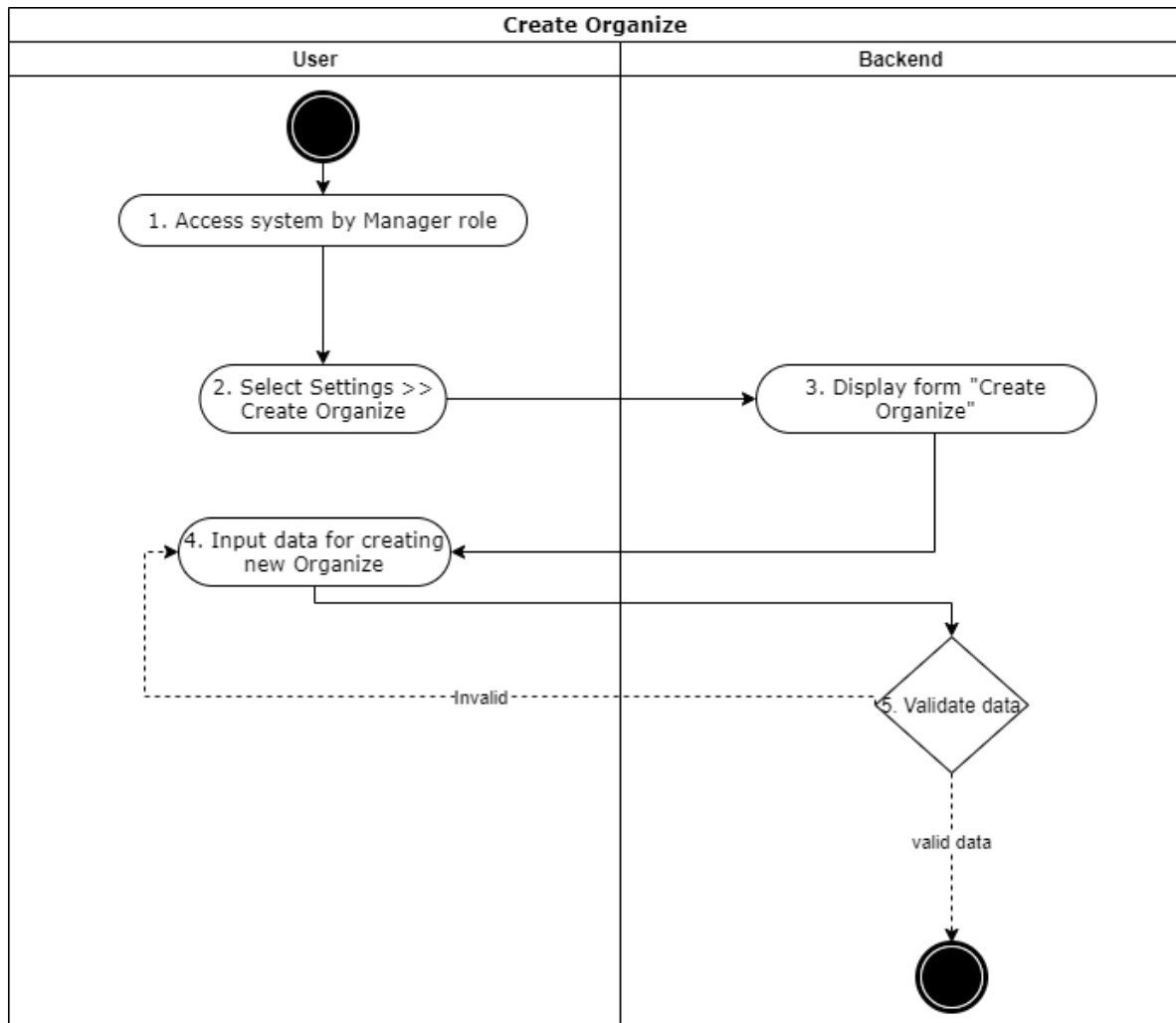
Title	Reference	Description

2. Sơ đồ tổng quản quản lý Organize & Shop



2.1. UC-03-1 Thiết lập Organize

Activities flow



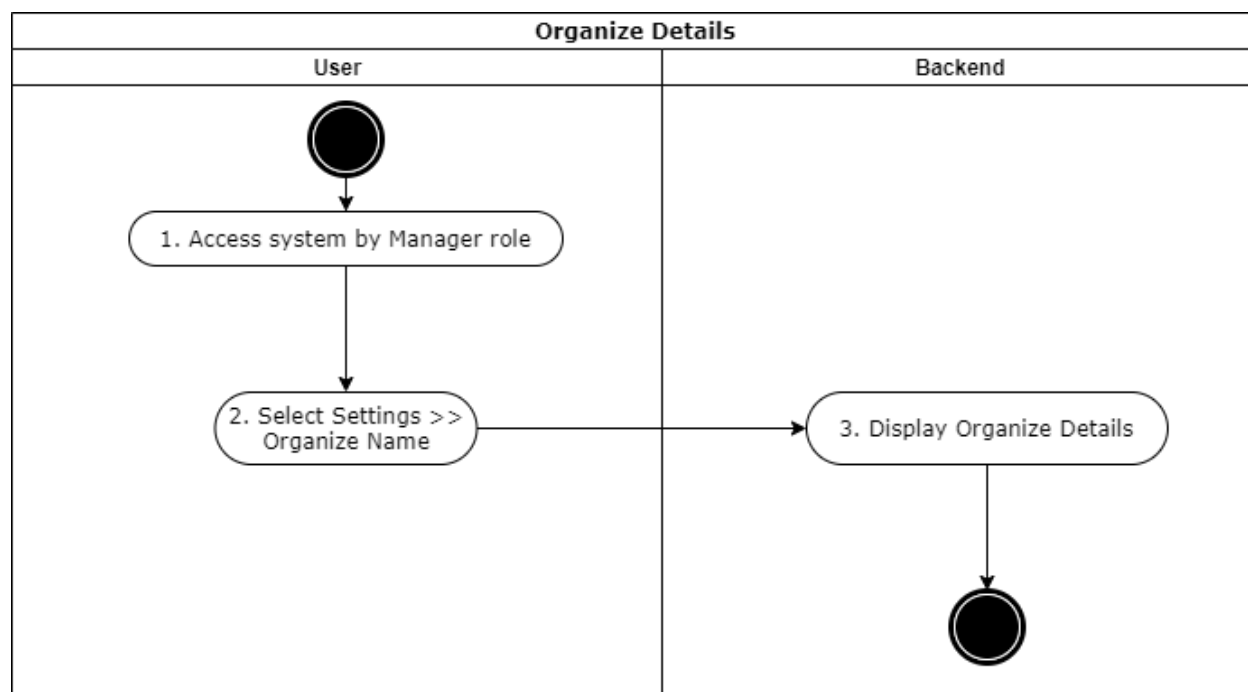
Business Rules

Step	Description
1	Với user có quyền quản lý (chủ trường), hệ thống cho phép người dùng truy cập hệ thống bằng account được cung cấp bởi quản trị hệ thống. Đăng nhập được xác thực thành công qua email hoặc số điện thoại người dùng
2	Một manager/ admin được phép tạo Organize (1- hoặc nhiều phụ thuộc vào quy định nghiệp vụ của hệ thống)
3, 4	Thông tin Organize bao gồm: - Tên Tổ chức (Organize Name) - Mã (Organize ID) - Địa chỉ tổ chức (address)

	<ul style="list-style-type: none"> - Số điện thoại (phone) - Ảnh đại diện: profile_image - Ảnh logo: logo - Ảnh banner: banner_image - Thông tin hotline: hotline_info
--	---

2.2. UC-03-2 Thông tin chi tiết Organize

Activities flow



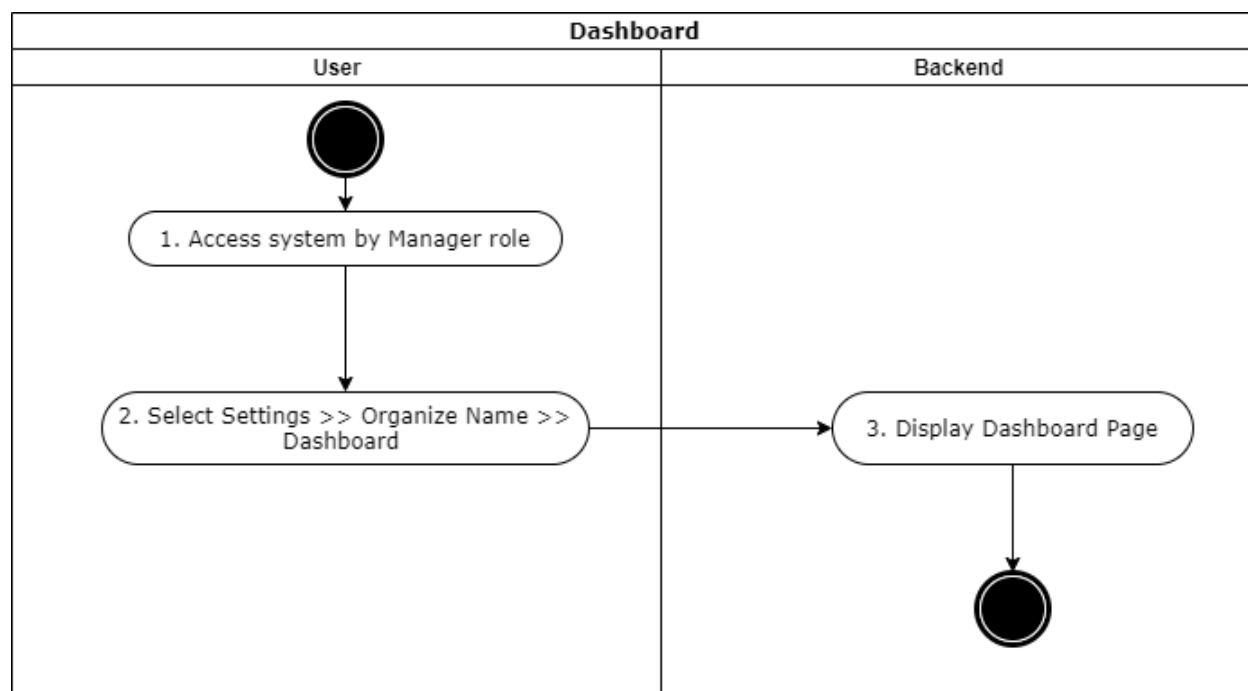
Business Rules

Step	Description
1	Với user có quyền quản lý (chủ trường), hệ thống cho phép người dùng truy cập hệ thống bằng account được cung cấp bởi quản trị hệ thống. Đăng nhập được xác thực thành công qua email hoặc số điện thoại người dùng
2	Một manager/ admin được phép tạo Organize (1- hoặc nhiều phụ thuộc vào quy định nghiệp vụ của hệ thống)
3, 4	Thông tin chi tiết Organize bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Tên Tổ chức (Organize Name) - Mã (Organize ID) - Địa chỉ tổ chức (address) - Số điện thoại (phone) - Ảnh đại diện: profile_image - Ảnh logo: logo

	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh banner: banner_image - Thông tin hotline: hotline_info
--	---

2.3. UC-03-6 Dashboard

Activities flow



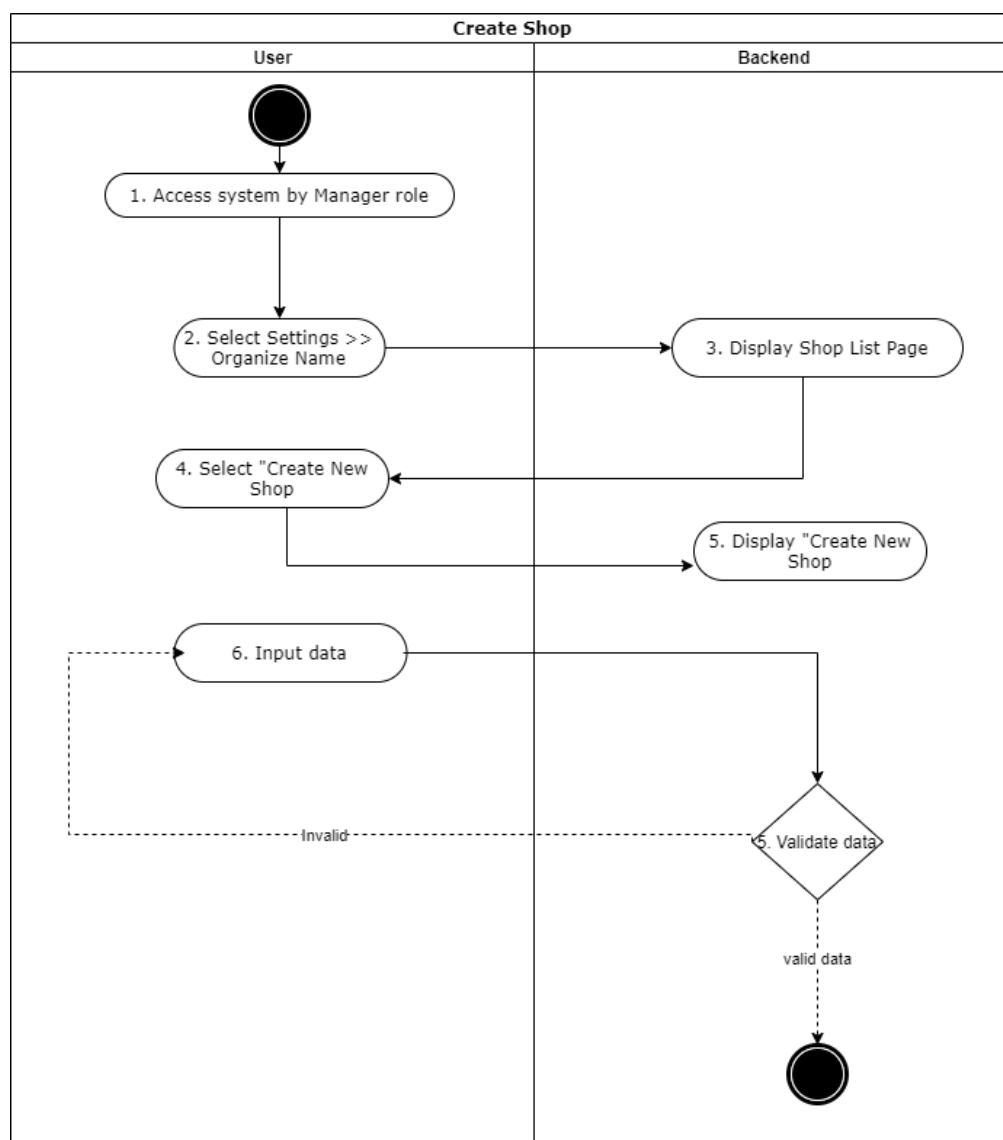
Business Rules

Step	Description
1	Với user có quyền quản lý (chủ trường), hệ thống cho phép người dùng truy cập hệ thống bằng account được cung cấp bởi quản trị hệ thống. Đăng nhập được
3	<p>Thông tin Dashboard bao gồm các biểu đồ dữ liệu, danh sách thống kê tình trạng bán hàng:</p> <p>1. Block thống kê % tăng hoặc giảm của số lượng order, tổng số đơn bán ra, số đơn hủy..v.v.. Thông tin bao gồm: Tổng số tiền, % biến động so với tuần trước</p> <p>3. Danh sách Các order gần nhất: Gồm các cột: Tên sản phẩm, giá tiền, tổng đơn. Danh sách hiển thị 5 đơn gần nhất Nút [Xem tất cả]: Người dùng click sẽ đưa người dùng tới danh sách Customer Order</p> <p>4. Block hiển thị thông tin xu hướng bán hàng: Liệt kê các sản phẩm nổi bật có số lượt mua cao nhất trong tháng (tối đa hiển thị 5 sản phẩm) Thông tin bao gồm: Tên sản phẩm, giá sản phẩm, số order đã bán ra thành công (order_status = done), thu nhập, ảnh sản phẩm</p>

	<p>5. Block biểu đồ về timing order (thời gian order tập trung nhiều đơn hàng) Hiển thị dưới dạng mốc thời gian. Mỗi 1 block là 2 tiếng tính từ thời gian bắt đầu bán hàng, tới khi đóng cửa. Mỗi mốc thời gian sẽ hiển thị con số order đã thực hiện. Thống kê con số Order thành công, Order hủy, Order đặt lại từ đơn cũ</p> <p>6. Danh sách 10 order gần nhất theo shop. Thông tin gồm: Order ID, Order Name, Customer Name, Location, Order Status, Giá trị đơn hàng, Shop Name</p>
	-

6.1. UC-03-2 Thiết lập Shop

Activities flow

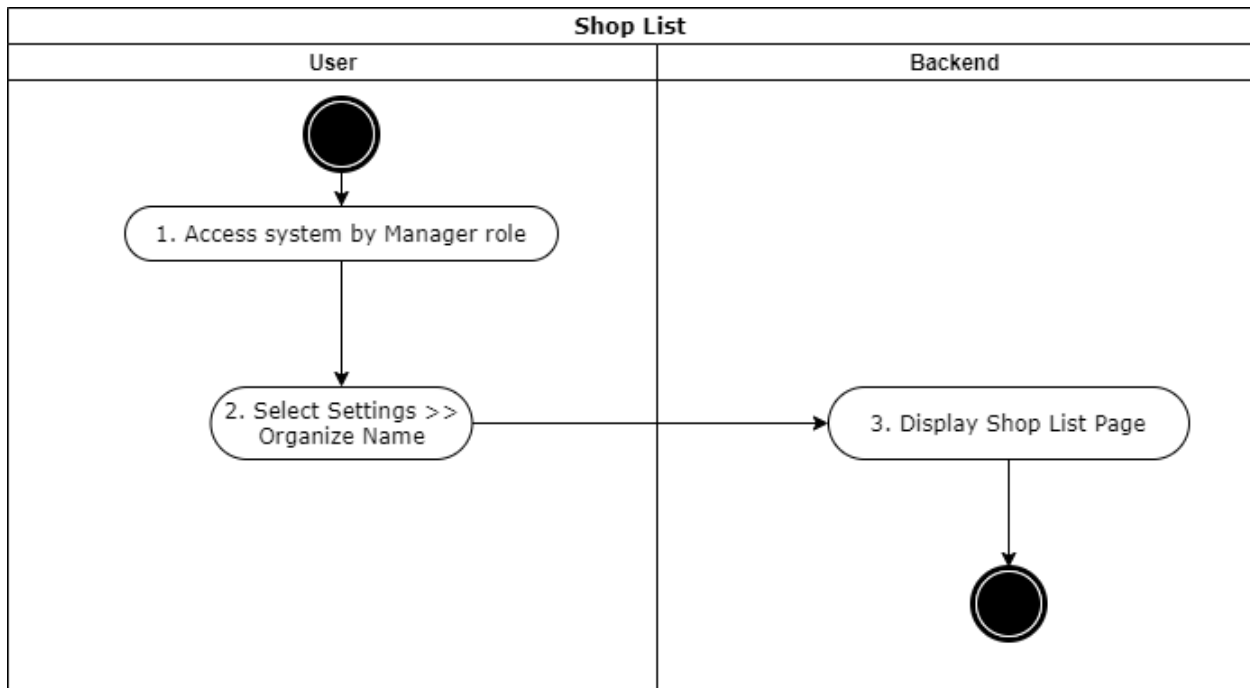


Business Rules

Step	Description
1	Với user có quyền quản lý (chủ trường), hệ thống cho phép người dùng truy cập hệ thống bằng account được cung cấp bởi quản trị hệ thống. Đăng nhập được
3,4	Một shop chỉ được tạo khi thuộc về một Organize. Thông tin tạo mới shop bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> Thông tin organize Tên shop (shop name) Mô tả shop (shop description) Số điện thoại liên hệ(phone) Địa chỉ shop(address) Thông tin người quản lý shop Thời gian mở shop (open time, close time, open date, close date) Ảnh đại diện shop: shop_image Ảnh banner: banner_image Trạng thái shop (status): active/inactive

6.2. UC-03-4 Danh sách shop

Activities flow

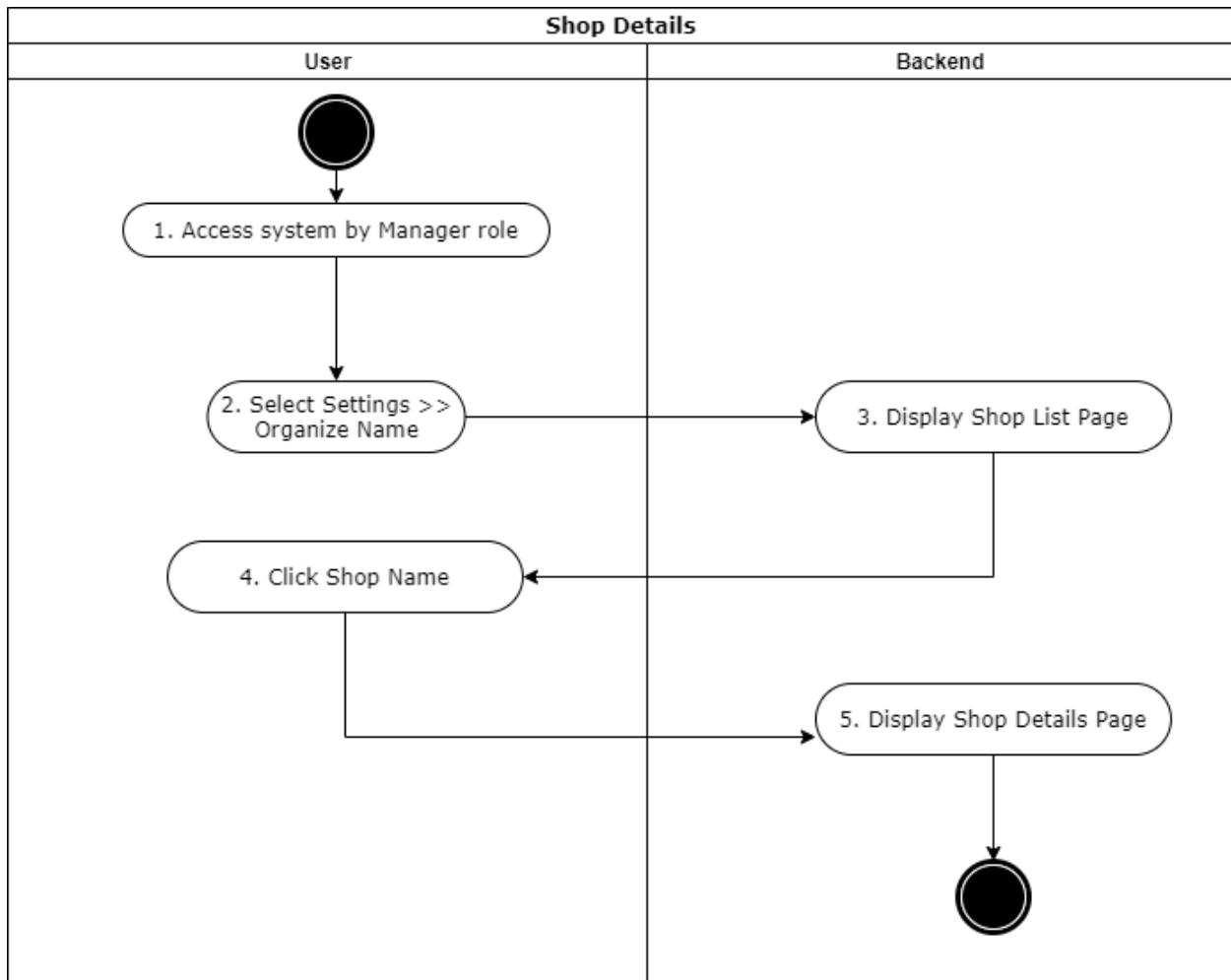


Business Rules

	-

6.3. UC-03-5 Thông tin chi tiết Shop

Activities flow



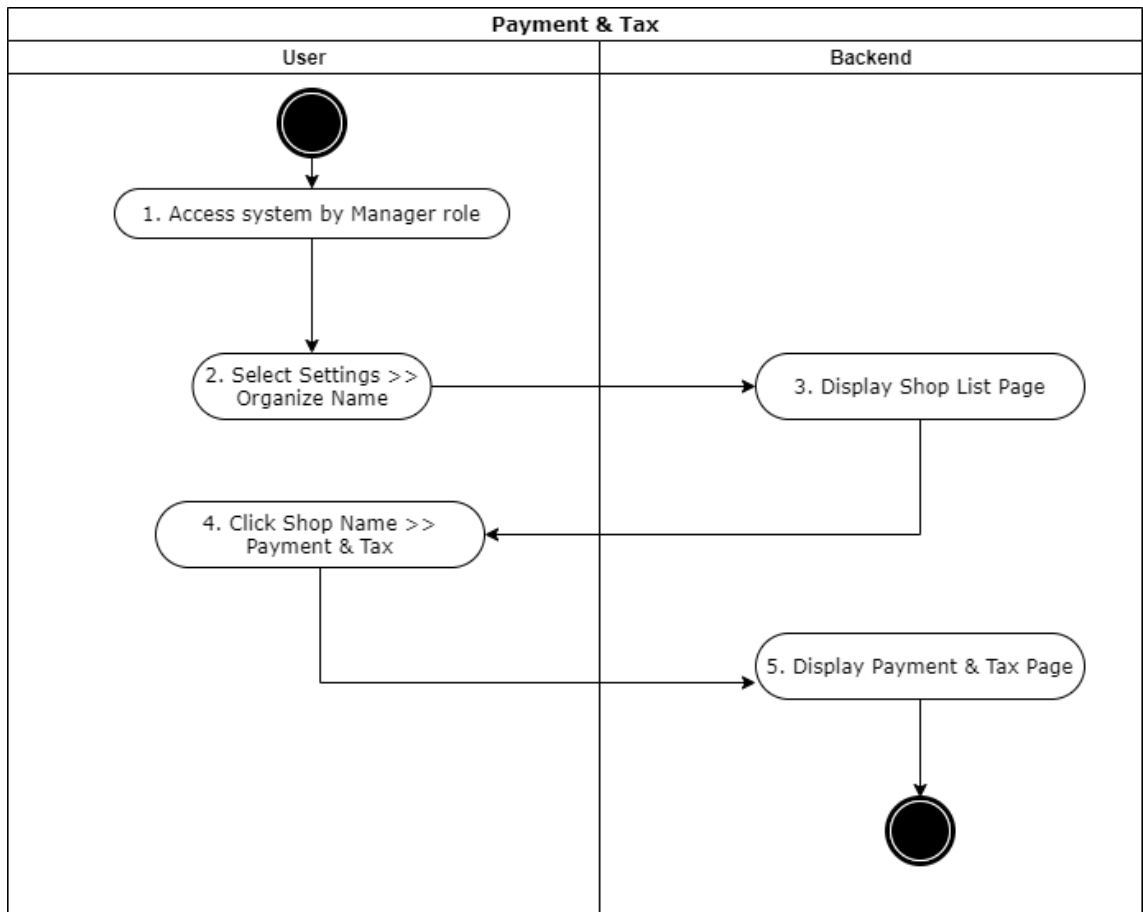
Business Rules

5	<p>Một shop chỉ được tạo khi thuộc về một Organize.</p> <p>Thông tin tạo mới shop bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Thông tin organize: chỉ hiển thị text, user không được phép sửa• Tên shop (shop name)• Mô tả shop (shop description)• Số điện thoại liên hệ(phone)• Địa chỉ shop(address)• Thông tin người quản lý shop• Thời gian mở shop (open time, close time, open date, close date)• Ảnh đại diện shop: shop_image

	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh banner: banner_image Trạng thái shop (status): active/inactive Button Lưu:
--	--

6.4. UC-03-2 Thông tin thanh toán và thuế

Activities flow

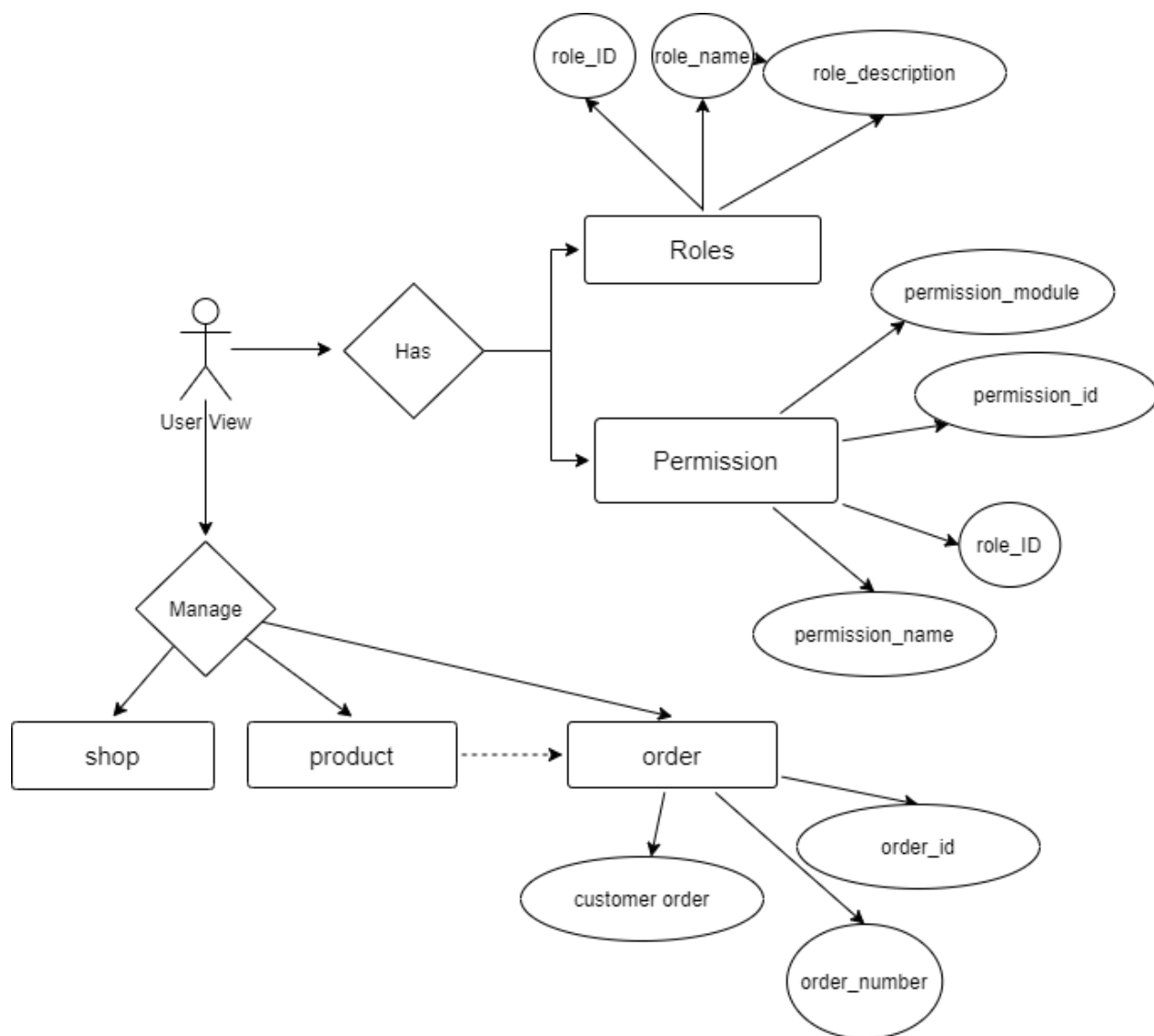


Business Rules

Step	Description
4	<p>Người dùng được phép setup payment.</p> <p>Thông tin gồm thẻ thanh toán sẽ nhân tiền từ các thanh toán phát sinh từ ví thanh toán của học sinh.</p> <p>Thông tin gồm:</p> <p>Payment method: Loại payment (Thẻ, tiền mặt, chuyển khoản)</p> <p>Ứng với mỗi payment method là các form thông tin hiển thị như thông tin thẻ, tên chủ thẻ, số thẻ, ngày hết hạn, Code, tên ngân hàng etc...</p> <p>Người nhận thông tin thanh toán gồm:</p> <p>Tên người nhận, số điện thoại, email, địa chỉ</p>

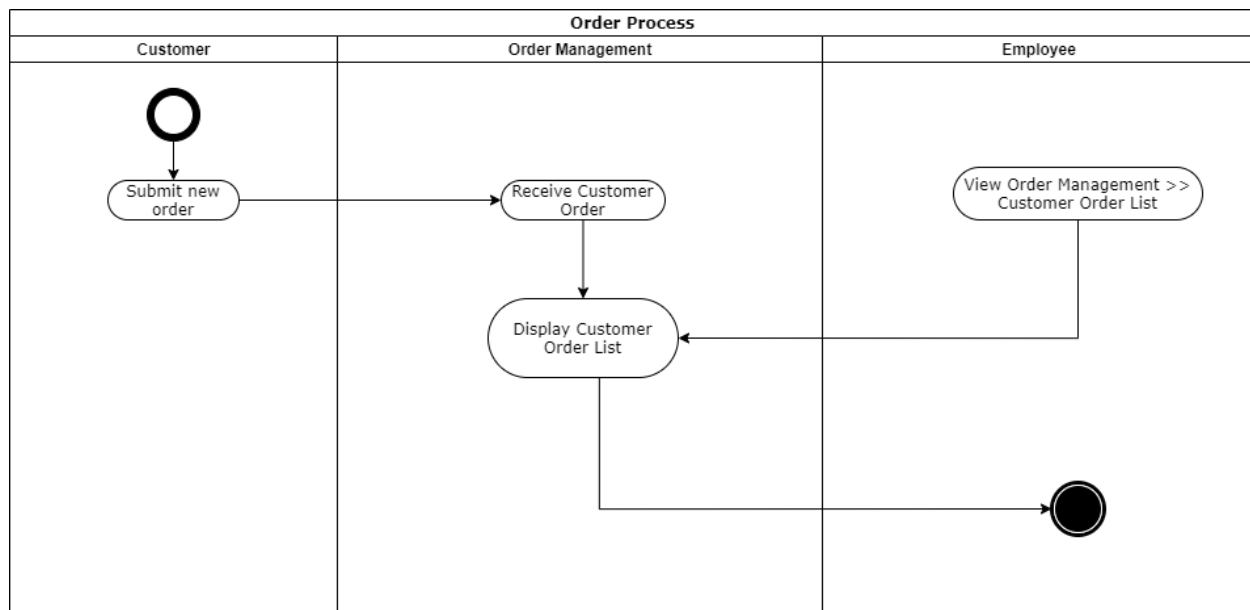
5	Hệ thống không hiển thị thông tin thuế ra ngoài app preorder nhưng chủ shop có thể thiết lập % thuế vào tiền hàng hóa. Nếu thông tin Tax > 0, app preorder tự hiển thị thêm thông tin thuế cho user biết tại cart information và thông tin tại invoice.
5-1	Người dùng có thể set limit items bán ra một ngày cho shop (tránh trường hợp quá tải) => Setup tại shop hoặc tại product Group đều được

7. Sơ đồ tổng quan chức năng quản lý đơn hàng



7.1. UC-01-1 Danh sách Customer Order

Activities flow



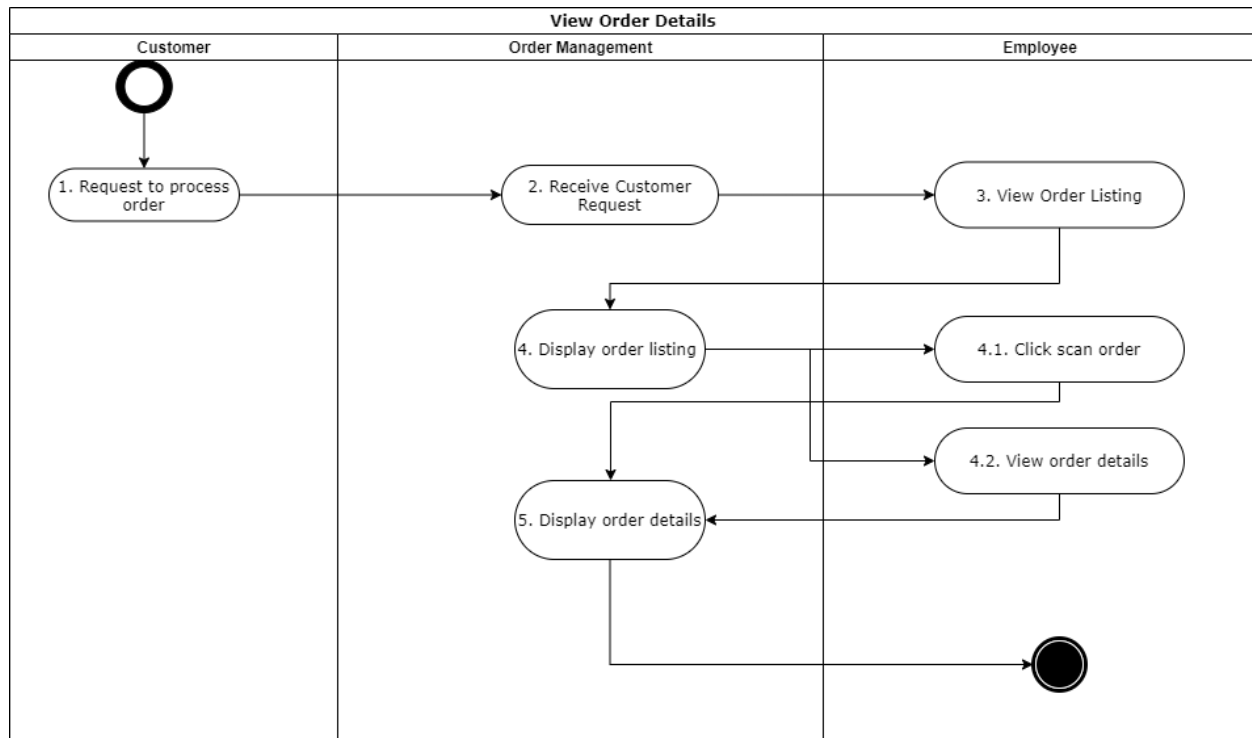
Business Rules

Step	Description
	<p>Danh sách Customer Order là danh sách hiển thị các đơn hàng đã được đặt thành công tại máy preorder.</p> <p>Danh sách bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Textbox Search: Tìm kiếm Order theo từ khóa tại Summary và Content. 2. Dropdownlist Start Date – End Date: Tìm kiếm order theo thời gian 3. Grid danh sách customer order <p>Bao gồm các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mã đơn hàng (order_ID): Mã customer order. Linkable: Khi user click vào mã đơn hàng, hệ thống chuyển user sang trang Order Details • Ngày Order (order_date): Ngày đặt đơn - giá trị datetime • Tên khách hàng (customer_name): lấy thông tin từ thông tin customer management • Trạng thái đơn hàng (order_status): dropdownlist:

	<ul style="list-style-type: none"> ○ New: Các đơn hàng được tạo mới bởi Employee hoặc từ đơn đặt trước ○ Processing: Order được update thông tin và chuyển trạng thái khi customer tới quét thông tin tại quầy hoặc khi nhân viên thực hiện đổi trạng thái order ngay khi tạo mới cho khách hàng mua tại quầy ○ Confirm: được update bởi bộ phận bếp (có thể bỏ trạng thái này nếu quy mô quản lý trong canteen nhỏ) ○ Cancel: Khi có đơn hàng được yêu cầu hủy bởi khách hàng ○ Refund: với đơn khách hàng đã nhận nhưng thấy có issue về hàng hóa như không hợp vệ sinh, hết hạn, hỏng hóc. Lúc này employee thực hiện xử lý refund để hoàn tiền lại cho khách hàng ○ Complete: Khi employee đã thực hiện hoàn tất giao hàng cho khách hàng <p>User có thể thực hiện đổi trạng thái order ngay tại danh sách sau đó click icon [Lưu] tại cột action để lưu nhanh trạng thái đơn hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Order Type (order_type): có 2 loại order preorder và ordered. Preorder từ máy preorder và ordered do khách hàng thực hiện đặt đơn tại quầy thanh toán. ● Tổng đơn hàng (total): Tổng giá trị đơn hàng <p>Tại grid, user có thể sort các cột dữ liệu theo: Giá trị tăng/ giảm dần theo ngày tháng, giá tiền và sort by alphabet với giá trị dạng text.</p> <p>Với từng cột, hệ thống có textbox cho phép user gõ trực tiếp từng keyword để tìm kiếm dữ liệu</p> <p>4. Action: hiển thị icon [xóa],[sửa],[in], [lưu]</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Xóa: khi click vào icon này, hệ thống show popup hỏi user có chắc chắn muốn xóa đơn hàng không, user confirm Yes – đơn hàng bị xóa khỏi hệ thống, No – Popup đóng, quá trình xóa đơn kết thúc. ● Sửa: Đưa user tới trang order details. ● In: Hiển thị popup order details để preview trước khi thực hiện in đơn. ● Lưu: mặc định: disable. Nút chỉ được enable khi trạng thái order ở cột order_status được thay đổi. Khi người dùng thay đổi order_status và click nút [lưu], hệ thống show dialog box hỏi user có muốn đổi trạng thái đơn hàng không? User confirm Yes – đơn hàng đổi trạng thái thành công. No – popup đóng lại. Với Order Status = Refund Cancel, popup hiển thị thêm textbox nhập Ghi chú lý do vì sao Refund hoặc Cancel Order <p>5. Nút scan order: Click vào để employee tiến hành scan order qua mã customer/ hoặc mã order để tìm kiếm order (cần làm rõ với anh Việt Anh về loại máy scan và dữ liệu trả về - nghiệp vụ chi tiết sẽ bổ sung sau)</p> <p>6. Phân trang: 25 bản ghi 1 trang.</p>
	Trường hợp chưa có đơn nào trong hệ thống: Hệ thống hiển thị Message tại danh sách: Bạn chưa có đơn hàng nào.
	Tìm kiếm dữ liệu trường hợp không có kết quả: Hiển thị message tại trạng danh sách: Không có đơn hàng mà bạn cần tìm

7.2. UC-01-2 Customer Order Details:

Activities flow



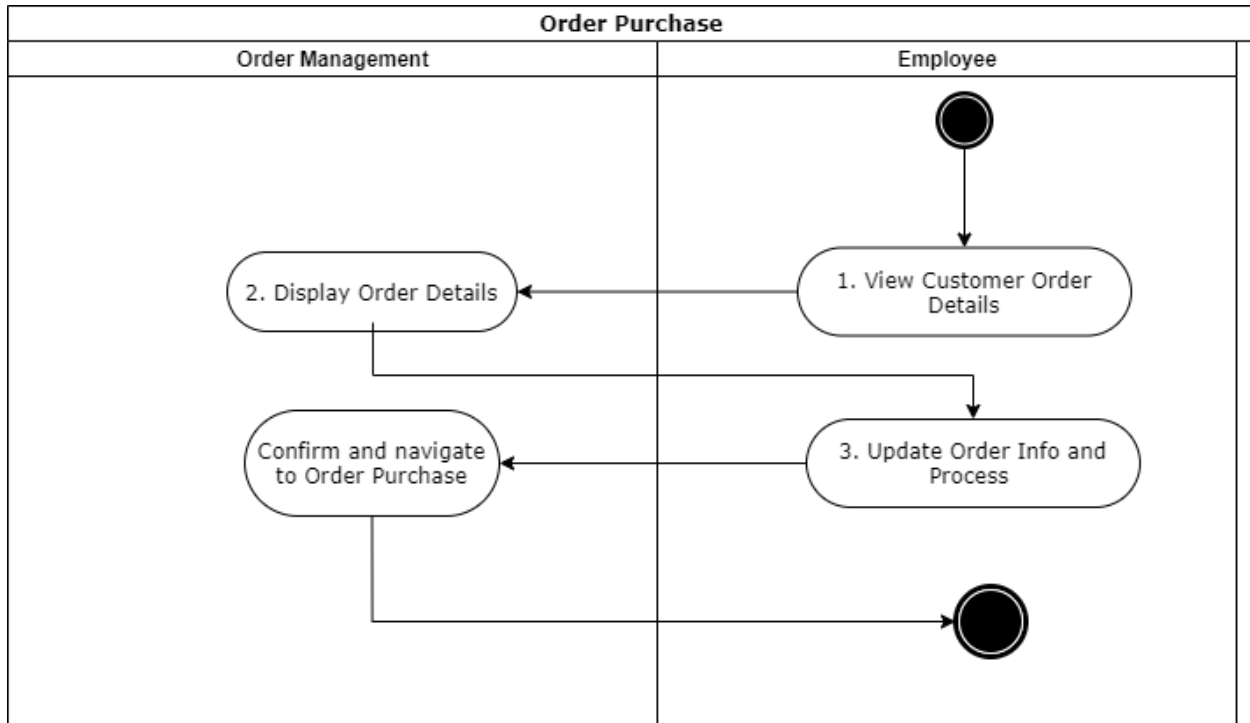
Business Rules

Step	Description
1	Customer sau khi thực hiện preorder hoặc đứng tại quầy yêu cầu được xử lý đơn hàng đã đặt
2	Lúc này đơn hàng đã được tạo trước đó trong hệ thống bởi máy preorder hoặc bởi employee tại quầy
3	Employee đang thực hiện xem danh sách order. (User chỉ có thể scan hoặc click view order details từ danh sách order hoặc danh sách kết quả tìm kiếm)
5	Thông tin order details bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> Block [Thông tin khách hàng]: <ul style="list-style-type: none"> Label Thông tin học sinh: Tên customer (customer_name) Số điện thoại (customer_phone) Số điện thoại phụ huynh(parent_phone) nếu customer type là học sinh. Nếu customer_type != học sinh, trường thông tin này sẽ không hiển thị tại thông tin khách hàng Tên lớp (class_name): Thông tin lớp của học sinh Block [Thông tin sản phẩm]: <ul style="list-style-type: none"> Label Thông tin sản phẩm Danh sách sản phẩm đã đặt trong đơn hàng: <ul style="list-style-type: none"> Mã sản phẩm (product_id)

	<p>- Giá sản phẩm (product_price): giá tiền của sản phẩm tại thời điểm mua hàng. Mọi thông tin update về giá chỉ có hiệu lực sau đơn hàng của khách</p> <p>-Quantity: Số lượng sản phẩm khách hàng đã mua. Employee có thể thay đổi số lượng bằng cách nhập tăng hoặc giảm số lượng.</p> <p>3. Block [Thông tin Order]:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Gồm tổng số tiền phải thanh toán(total) ● Sale (promotion) nếu có <p>4. Block [Thông tin thanh toán]:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Hình thức thanh toán (payment_method): mặc định = ví điện tử trên thông tin customer với trường hợp customer_type = pupil. Với các customer_type khác, payment_method = cash credit card cho các đơn hàng tạo mới tại quầy hàng <p>5. Order status: Cập nhật trạng thái order với giao dịch tương ứng. Khi xử lý order, employee tiến hành cập nhật trạng thái đơn hàng</p> <p>6. Checkbox: Gửi thông báo tới phụ huynh => hệ thống gửi msg tới sdt cha mẹ học sinh (chỉ hiển thị checkbox này khi customer_type =pupil)</p> <p>7. Checkbox: Gửi thông báo tới sdt khách hàng => hệ thống gửi msg tới sdt của khách hàng về mã đơn hàng, trạng thái đơn hàng và số tiền thanh toán</p> <p>8. Button [Hủy]: thực hiện hủy quá trình view order details</p> <p>9. Button [Lưu]: Mặc định disable, chỉ enable khi order_status thay đổi giá trị để employee tiến hành đổi trạng thái order</p> <p>10. Button [Tiến hành thanh toán và Lưu]: Chỉ enable với đơn hàng có customer_type=pupil. (case phân tích giai đoạn sau)</p>

7.3. UC-01-3 Order Purchase:

Activities flow



Business Rules

Step	Description
3	Employee thực hiện update thông tin order: status hoặc qty và thanh toán với case không phải học sinh. sau đó tiến hành xử lý order
4	Lúc này Order trong hệ thống được chuyển thành Purchase Order ở trạng thái Đang xử lý. Nhân viên thực hiện chờ sản phẩm và tiến hành giao sản phẩm tại quầy cho Customer.
4	<p>Thông tin order details bao gồm:</p> <p>Block [Thông tin khách hàng]:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Label Thông tin học sinh: ● Tên customer (customer_name) ● Số điện thoại (customer_phone) ● Số điện thoại phụ huynh(parent_phone) nếu customer type là học sinh. Nếu customer_type != học sinh, trường thông tin này sẽ không hiển thị tại thông tin khách hàng ● Tên lớp (class_name): Thông tin lớp của học sinh <p>Block [Thông tin employee]:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Label Thông tin người bán: ● Tên employee(customer_name) ● Số điện thoại (customer_phone) ● Số quầy ● Thời gian thực hiện xử lý đơn hàng

	<p>Block [Thông tin sản phẩm]:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Label Thông tin sản phẩm • Danh sách sản phẩm đã đặt trong đơn hàng: <ul style="list-style-type: none"> - Mã sản phẩm (product_id) - Giá sản phẩm (product_price): giá tiền của sản phẩm đã thực hiện mua và được update bởi Employee. -Quantity: Số lượng sản phẩm khách hàng đã mua <p>Block [Thông tin Order]:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Gồm tổng số tiền phải thanh toán(total) • Sale (promotion) nếu có <p>Order status: Trạng thái đơn hàng đã được cập nhật ở danh sách.</p> <p>Button [Hoàn tất đơn hàng]: Thực hiện khi employee giao hàng xong. Hệ thống hiển thị confirm yêu cầu hoàn tất đơn.</p> <p>Button [In hóa đơn]: Hệ thống hoàn tất đơn và in hóa đơn với thông tin hóa đơn (tùy thuộc vào máy quản lý bán hàng ở canteen)</p> <p>Button [Cancel]</p>